

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 49

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Chí Cường	Ủy viên
	Bà Trần Thị Minh	Ủy viên
	Ông Trần Đức Y	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/8/2018)
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08/03/2018)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số: 724/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp chất chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 30/06/2018. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán này cũng không cung cấp được cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản công nợ nêu trên được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018.

Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chưa thực hiện đánh giá chênh tỷ giá các khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 với số tiền là 150.731.614.198 đồng. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của chúng đến Kết quả hoạt động Kinh doanh và các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

110  
G  
H  
TC  
ETI  
N

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2018, Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Từ năm 2014 đến 30/06/2018, Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất không hạch toán khoản phải trả tiền lãi vay vốn cá nhân vào chi phí tài chính theo Biên bản hợp giữa Công ty và các Chi nhánh số 160/BBH-XLHC ngày 25/05/2015 và công văn số 238/ CV-XLHC-TCKT ngày 05/09/2014 của Công ty do các Chi nhánh thực hiện huy động vốn không đúng thẩm quyền.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc chưa hạch toán tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2018 theo thông báo của cơ quan Bảo hiểm tỉnh Bắc Giang vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 4.238.255.748 đồng. Công ty đã có Công văn số 832/HACHEMMECO - TCHC ngày 31/10/2013 đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang khoan nợ và miễn tính lãi chậm nộp và ngày 31/12/2014 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 3790/KL - UBND đề nghị Bảo hiểm Xã hội Việt Nam xem xét, có chính sách khoan nợ, miễn hoặc giảm tiền lãi chậm nộp cho những doanh nghiệp thực sự khó khăn trong giai đoạn vừa qua để tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội khôi phục lại sản xuất. Đến nay BHXH tỉnh Bắc Giang chưa có ý kiến xử lý chính thức theo công văn số 3790/KL - UBND của UBND tỉnh Bắc Giang.



**Bùi Thị Thúy**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2018/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.656.348.973.987</b>	<b>2.860.198.314.738</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>212.925.444.282</b>	<b>424.538.991.409</b>
1. Tiền	111		131.832.031.173	321.324.086.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.093.413.109	103.214.905.303
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>24.794.000.000</b>	<b>128.217.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	1.129.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	24.210.000.000	127.088.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.375.152.404.375</b>	<b>1.439.587.717.177</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.016.451.794.526	1.148.188.440.533
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	238.233.451.500	204.255.456.852
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.068.531.901	3.148.531.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	253.710.443.710	220.879.975.613
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(142.243.402.559)	(142.816.273.019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>1.000.331.081.739</b>	<b>817.177.598.004</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.003.306.468.567	820.252.984.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.975.386.828)	(3.075.386.828)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.146.043.591</b>	<b>50.677.008.148</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	24.586.120.647	41.493.787.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.727.632.784	5.622.709.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.832.290.160	3.560.511.673
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>3.363.248.164.874</b>	<b>3.433.524.846.004</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.640.396.770</b>	<b>9.452.990.206</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	11.640.396.770	9.452.990.206
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.862.252.182.432</b>	<b>2.971.248.349.398</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.846.990.460.339	2.955.695.349.149
- Nguyên giá	222		4.374.627.300.979	4.371.020.329.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.527.636.840.640)	(1.415.324.980.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.006.060.604	5.274.242.424
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(357.575.760)	(89.393.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.255.661.489	10.278.757.825
- Nguyên giá	228		14.975.058.443	14.907.282.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.719.396.954)	(4.628.525.061)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.12</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.13</b>	<b>105.946.383.093</b>	<b>79.788.649.810</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		8.532.843.531	8.532.843.531
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.413.539.562	71.255.806.279
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.14</b>	<b>236.661.921.570</b>	<b>234.920.145.476</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		196.448.439.972	195.310.469.151
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.845.988.675	43.141.408.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.632.507.077)	(3.531.732.350)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>145.747.281.009</b>	<b>137.114.711.114</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	145.747.281.009	137.035.509.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	79.201.275
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>6.019.597.138.861</b>	<b>6.293.723.160.742</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>6.178.581.803.659</b>	<b>6.333.219.347.307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.627.458.043.575</b>	<b>2.754.581.448.259</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	926.446.596.377	1.178.274.634.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	450.911.758.548	299.733.855.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	128.204.988.519	148.201.824.900
4. Phải trả người lao động	314		42.876.817.246	102.547.719.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	163.568.545.384	233.833.513.941
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	579.522.760	457.771.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	247.939.371.624	224.374.611.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	609.451.791.696	504.727.584.698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	27.142.602.191	39.754.442.621
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.336.049.230	22.675.489.594
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.551.123.760.084</b>	<b>3.578.637.899.048</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	29.057.351.338	29.057.351.338
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.17	190.174.354	190.174.354
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	3.696.538.202	5.067.352.377
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.454.985.464.412	3.489.044.755.682
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23.218.827	(18.008.563)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	63.171.012.951	55.296.273.860
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>	5.23	<b>(158.984.664.798)</b>	<b>(39.496.186.565)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(158.984.664.798)</b>	<b>(39.496.186.565)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		16.519.067	(1.812.761)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.493.854.099	44.452.796.823
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.003.178.764.957)	(872.153.484.899)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(890.598.271.148)	(872.153.484.899)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(112.580.493.809)	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		238.683.726.993	238.206.314.272
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>6.019.597.138.861</b>	<b>6.293.723.160.742</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày	tháng kết thúc ngày
1	2	3	30/6/2018	30/6/2017
			VND	VND
			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.24	1.319.499.282.103	1.801.230.873.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.24	934.022.452	5.668.330.177
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.24	1.318.565.259.651	1.795.562.543.271
4. Giá vốn hàng bán	11	5.25	1.244.534.880.193	1.683.431.237.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		74.030.379.458	112.131.306.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.26	6.477.719.584	15.850.555.907
7. Chi phí tài chính	22	5.27	85.443.258.283	85.492.789.844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.665.922.339	77.428.048.537
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.044.941.586	5.820.275.502
9. Chi phí bán hàng	25	5.28	13.905.107.734	18.022.162.455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	92.530.435.859	105.910.654.534
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}	30		(106.325.761.248)	(75.623.469.270)
12. Thu nhập khác	31		17.618.222.293	41.451.058.224
13. Chi phí khác	32		3.646.144.961	4.056.255.706
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.30	13.972.077.332	37.394.802.518
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(92.353.683.916)	(38.228.666.752)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	6.568.941.192	9.071.326.852
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		79.201.275	126.435.451
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) (*)	60		(99.001.826.383)	(47.426.429.055)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(112.580.493.809)	(64.904.200.675)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		13.578.667.426	17.477.771.620
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.32	(1.800)	(862)

(\*): Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh là: 27.395.940.358 đồng.

- Số lỗ của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn trong 6 tháng đầu năm 2018 là (126.397.766.741 đồng).

Người lập

Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng

Hoàng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kể thúc ngày	tháng kể thúc
			30/6/2018	ngày 30/6/2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(92.353.683.916)	(38.228.666.752)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		115.715.556.407	112.425.356.841
- Các khoản dự phòng	03		(4.064.230.879)	(8.871.651.665)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.477.719.584)	(15.850.555.907)
- Chi phí lãi vay	06		84.665.922.339	77.428.048.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.485.844.367	126.902.531.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.444.074.490	(51.999.968.086)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(183.053.483.735)	(56.925.712.569)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(270.594.650.661)	(66.879.398.710)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.195.895.595	(3.809.673.097)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(84.665.922.339)	(77.428.048.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.575.955.031)	(20.270.490.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(398.764.197.314)	(150.410.760.763)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		19.518.322.083	(13.507.321.601)
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		(50.688.000.000)	(183.622.000.000)
4. Tiền TH cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		153.566.000.000	83.984.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(6.477.719.584)	(15.850.555.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		116.485.734.459	(128.995.877.508)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		980.569.106.897	820.660.439.459
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(909.904.191.169)	(877.416.241.382)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.664.915.728	(56.755.801.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(211.613.547.127)	(336.162.440.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		424.538.991.409	628.736.158.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	212.925.444.282	292.573.718.038

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiến

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
<b>Tổng</b>	<b>55.000.000</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Số lao động bình quân trong kỳ: 6.560 người

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Casting đúc và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện ki loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

#### 1.3. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2018 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tính đến thời điểm 30/06/2018, số lỗ lũy kể từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn – Công ty 100% vốn của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này là (1.271.959.615.102) đồng trong đó số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty này là (126.397.766.741) đồng. Điều này làm ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã số 400) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 30/06/2018 của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52%	52%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71%	71%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng - Đống Đa - Hà Nội	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	52%	52%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51%	51%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	51%	51%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27%	27%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36%	36%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25%	25%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	28%	28%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20%	20%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28%	28%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	21%	21%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23%	23%

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Số liệu hợp nhất tại báo cáo giữa niên độ được lấy từ báo cáo của Công ty mẹ và các Công ty con đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 trừ các Công ty sau số liệu trong báo cáo tài chính là do các Công ty con tự lập gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần XNK Thương mại Hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam, Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6

**Đầu tư và Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 nên kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty này được hợp nhất trên số liệu năm 2017 trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

***Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.***

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 1895/BTC-TCD ngày 02/02/2016 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 9048/VPCP - KTTH về việc thực hiện cơ cấu nợ vay như đề nghị của Bộ Tài chính. Đồng thời, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 12685/BCT-TC ngày 30/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 533/BTC-TCDN ngày 13/01/2018 về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn như sau:

***Đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB):***

Khoản nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 971 tỷ đồng;

Dùng tính lãi vay phát sinh đối với các khoản vay đã được khoan nợ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2018;

Xóa nợ lãi vay vốn tín dụng đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 351 tỷ đồng;

Giữa nguyên lãi suất cho vay ưu đãi đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là 5,4%;

Gia hạn thời gian vay của dự án từ 13 năm lên 30 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

***Đối với khoản vay của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính***

Đối với khoản vay lại Quỹ tích lũy để đầu tư từ nguồn vốn ADB: Khoản nợ gốc và lãi vay giai đoạn 2011 – 2015, gộp cùng nghĩa vụ nợ 2016 -2018 và trả đều trong 10 năm 2018 – 2027.

Tính đến ngày 09/7/2018 (kỳ trả nợ cuối cùng của khoản vay), nghĩa vụ nợ gốc là 26.278.916,46 USD, nghĩa vụ nợ lãi là: 8.657.443,04 USD, nghĩa vụ nợ phí quản lý là 346.297,72 USD. Tổng nghĩa vụ nợ là 35.282.657,23 USD. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ 2018 đến 2027.

Đối với khoản nhận nợ Quỹ tích lũy đã ứng cho vay để trả nợ khoản vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ: Khoản nợ gốc và lãi giai đoạn 2011 - 2015, gộp cùng tổng nghĩa vụ nợ đến hạn giai đoạn 2016 -2020, trả đều trong 10 năm 2018 - 2027.

Đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ cuối cùng trước ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến ngày 31/12/2018, đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ sau ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến kỳ trả nợ cuối cùng của khoản ứng vốn. Theo đó, nghĩa vụ trả gốc là 30.797.114,81 EUR, nghĩa vụ nợ lãi là: 7.035.101,89 EUR, tổng nghĩa vụ nợ là 37.832.216,70 EUR. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 đến 2027.

Phí bảo lãnh: Toàn bộ chi phí bảo lãnh lũy kế quá hạn đến hết năm 2015 được trả đều trong thời hạn trả nợ còn lại của khoản vay (2016 -2019), phí phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2019 trả theo lịch trên dư nợ gốc thực tế.

Toàn bộ nghĩa vụ trả phí bảo lãnh tính đến ngày 13/7/2015 (kỳ trả phí bảo lãnh cuối cùng năm 2015) là 1.787.238,90 EUR. Số tiền này sẽ được chia đều để trả cùng với kỳ trả phí bảo lãnh từ năm 2016 đến 2019.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009;



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**

	<b><u>(số năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	<b>6 tháng năm 2018</b> <b>(số năm)</b>
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng bộ phận kinh doanh xây lắp là chủ yếu nên không lập Báo cáo bộ phận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	11.303.131.819	13.947.111.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.528.899.354	307.376.974.557
Các khoản tương đương tiền	81.093.413.109	103.214.905.303
<b>Tổng</b>	<b>212.925.444.282</b>	<b>424.538.991.409</b>

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Ngắn hạn	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	58.798.000.000	58.798.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam CN Hai Bà Trưng	-	-	3.290.000.000	3.290.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn khác	14.210.000.000	14.210.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.210.000.000</b>	<b>24.210.000.000</b>	<b>127.088.000.000</b>	<b>127.088.000.000</b>

**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.016.451.794.526</b>	<b>1.148.188.440.533</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.828.602.229	16.286.027.374
Công ty TNHH Mitsui Engineering- Shipbuiding	20.109.833.322	20.109.833.322
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	-	76.694.412.954
Công ty Truyền tải điện 3	-	25.813.683.581
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	25.999.488.967	40.929.474.967
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	8.530.674.696	25.046.256.664

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.3 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung	10.881.230.729	7.796.700.151
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam -TNHH Một thành viên	15.191.240.284	31.762.887.957
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam	23.166.845.268	13.213.461.845
<b>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</b>		
Ban quản lý Điện Miền Nam	33.742.811.792	41.727.369.191
Ban Quản lý điện Miền Bắc	42.934.108.735	45.493.490.743
Ban Quản lý Miền Trung	29.165.687.012	4.593.125.148
<b>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</b>		
Ban quản lý dự án Xi măng Áng Sơn	10.586.267.610	10.786.267.610
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	5.200.813.623	5.700.813.623
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	5.021.080.139	5.021.080.139
Công ty CP Xi măng Bắc Giang	2.528.613.318	3.248.613.318
<b>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</b>		
Công ty CP Đầu tư bất động sản Đông Anh	12.480.303.935	7.358.168.584
Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh	-	7.290.658.381
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	4.913.650.276	5.613.650.276
<b>Công ty CP Cơ khí Xây lắp hoá chất</b>		
Công ty CP Điện nước lắp máy & Xây dựng VIWASEEN 4	2.566.359.771	2.566.359.771
Công ty CP Tư vấn thiết kế và XD Vinaincon	2.074.678.701	2.074.678.701
<b>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</b>		
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	47.616.637.031	48.579.639.450
Công ty CP Đầu tư & XD Đức Quang Minh	15.882.013.571	24.323.690.403
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Mai Lam	16.478.799.240	11.874.084.150
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Vận tải Nam Bình Minh	16.023.259.525	16.288.900.188
<b>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5</b>		
Công ty Cổ phần Hóa chất á Châu	11.354.200.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.267.633.383	-
Công ty TNHH Behn Meyer Agricare Việt Nam	3.807.664.725	8.283.099.215
Ban QLDA các Công trình Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (Bệnh viện S.Trăng Gói 6)	2.685.297.563	6.074.022.563
<b>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</b>		
Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	2.392.897.193	3.892.897.193
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	23.192	23.192
Công ty CP Thương mại Tân Hà Anh	348.211.523	2.048.227.023
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	19.027.024.000	118.000
UBND xã Khe Mo- huyện Đồng Hỷ -tỉnh Thái Nguyên	-	2.761.779.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.3 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang</i>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí XLĐ Bạc Liêu	3.758.371.780	6.298.107.110
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Cà Mau	5.007.220.000	5.540.325.400
Công ty Điện lực Sóc Trăng	8.366.798.000	1.938.111.645
<b>Các đối tượng phải thu khác</b>	<b>532.712.357.156</b>	<b>555.357.305.464</b>
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u> <u>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</u>	362.971.270	362.971.270
<b>Tổng</b>	<b>1.016.451.794.526</b>	<b>1.148.188.440.533</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>238.233.451.500</b>	<b>204.255.456.852</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Lũng Lô 51	2.765.244.510	2.948.525.518
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Công ty CP Minh Quân - CP Hải Dương	1.230.000.000	1.230.000.000
Nguyễn Quý Thục - CT Đồng Lâm	1.165.129.002	1.165.129.002
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Công ty CP ĐT TM Quốc tế Hồng Hà	2.999.954.234	7.127.089.903
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	34.402.643.932	56.752.934.444
Công ty TNHH TM Thịnh Vượng	5.411.231.133	-
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty CP Tập Đoàn Thiết Bị G7	2.500.000.000	-
Công ty TNHH XD KT Cơ Điện VNEC	3.876.406.965	-
Hwasan Hydraulic Co.,LTD	-	1.569.859.900
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty CP Kết cấu Thép xây Dựng	1.628.732.745	1.628.732.745
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.471.672.575	2.471.672.575
<b>Các khoản trả trước cho người bán khác</b>	<b>175.680.262.830</b>	<b>125.259.339.191</b>
<u>Trong đó trả trước cho các bên liên quan</u> <u>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</u>	13.198.197.142	13.198.197.142
<b>Tổng</b>	<b>238.233.451.500</b>	<b>204.255.456.852</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>253.710.443.710</b>	<b>19.036.834.910</b>	<b>220.879.975.613</b>	<b>20.802.144.687</b>
Phải thu về CPH Chi nhánh H36	9.263.400.830	-	9.263.400.830	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Hà Nội	1.266.811.413	-	1.266.811.413	-
Công ty 27/7 Ninh Bình	3.628.925.510	-	3.628.925.510	-
Ông Thụ Đội 7 - Công trình đường Nam Sóc Sơn	2.325.598.182	-	2.325.598.182	-
Ông Hưng Đội 8 - Công trình BIDV Bạc Liêu	1.864.197.490	-	15.487.656.174	-
Ông Tĩnh - Công trình khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	3.553.294.745	-	3.553.294.745	-
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuế	4.067.968.278	-	4.067.968.278	-
Thiện - Công trình Viettel Cà Mau	4.066.066.629	-	4.066.066.629	-
Huệ - Công trình Trụ sở Ngân hàng Vietinbank Bến Tre	193.874.339	-	193.874.339	-
Công ty TNHH Tâm Phúc	1.744.904.532	-	1.744.904.532	-
Trần Mạnh Tú - Vay lương công trình Trường CD nghề Hàn Quốc	2.474.393.050	-	2.474.393.050	-
Trần Văn Phúc - Lãi vay	2.410.055.533	1.765.309.777	2.410.055.533	1.765.309.777
Phí Hoàng Minh - Lãi vay Trung	1.028.384.245	-	1.028.384.245	-
- Nhà máy Gang thép Thái Nguyên	1.025.946.898	-	1.025.946.898	-
Công ty Hiện Long Việt Nam	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.978.367.030	-	7.655.992.103	-
Tạm ứng	126.285.048.494	4.940.561.926	72.888.335.533	4.940.561.926
Phải thu khác	81.453.206.512	12.330.963.207	86.718.367.619	14.096.272.984
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.640.396.770</b>	<b>-</b>	<b>9.452.990.206</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.640.396.770	-	9.452.990.206	-
<b>Tổng</b>	<b>265.350.840.480</b>	<b>19.036.834.910</b>	<b>230.332.965.819</b>	<b>20.802.144.687</b>

**5.6 Nợ xấu**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	142.243.402.559	-	142.816.273.019	-
	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam	695.608.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	785.418.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	181.485.635
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam	2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200
Công ty Cổ phần Quảng Bích	580.119.862
Công ty CP công nghệ AMEC	1.983.613.753
Công ty CP Thiết bị Bưu điện	90.458.929
Công ty Hoàng Sơn	8.899.267.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn	342.250.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.6 Nợ xấu (tiếp theo)**

<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				2.564.880.468
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar				25.448.021
Công ty CP TM Quốc tế Thành Như				262.951.896
<b>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</b>				
Công ty Công Viên Lịch Sử Văn Hóa Dân Tộc (CKXD)				268.381.228
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4				279.419.675
Nợ xấu của các đối tượng khác				1.795.780.889
<b>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</b>				
Công ty TNHH Trường Giang				677.263.500
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt				862.072.900
Công ty CP Xây dựng thương mại Thiên Phú Hưng				377.453.011
Nợ xấu của các đối tượng khác				3.434.293.383
<b>Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</b>				
Công ty Chế tạo máy				5.436.575.194
Đào Mạnh Hùng				3.557.177.865
Dương Đức Hạnh				2.363.015.009
Nợ xấu của các đối tượng khác				9.184.393.015
<b>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</b>				
Công ty CP Đầu tư Phúc Đạt				1.772.697.822
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông				6.807.704.506
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương				4.344.797.620
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định				2.524.707.625
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao				19.710.773.864
Nợ xấu của các đối tượng khác				15.092.651.493
<b>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5</b>				
Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ				1.903.110.000
Nợ xấu của các đối tượng khác				794.945.820
<b>Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang</b>				
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành				2.689.004.250
Công ty TNHH Phước Thạnh				3.031.128.249
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Cà Mau				1.604.579.755
Nợ xấu của các đối tượng khác				6.702.872.419
<b>Nợ xấu của các đối tượng khác</b>				<b>647.583.055</b>
<b>Tổng</b>				<b>142.243.402.559</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	173.304.257.597	(2.128.796.240)	160.869.655.700	(2.128.796.240)
Công cụ, dụng cụ	7.944.820.998	-	7.108.707.607	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	609.647.215.497	-	495.681.186.773	-
Thành phẩm	100.537.412.453	(46.590.588)	77.608.947.784	(46.590.588)
Hàng hoá	12.256.544.689	(800.000.000)	12.728.876.890	(900.000.000)
Hàng gửi đi bán	99.616.217.333	-	66.255.610.078	-
<b>Tổng</b>	<b>1.003.306.468.567</b>	<b>(2.975.386.828)</b>	<b>820.252.984.832</b>	<b>(3.075.386.828)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.586.120.647</b>	<b>41.493.787.412</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.586.120.647	41.493.787.412
<b>b) Dài hạn</b>	<b>145.747.281.009</b>	<b>137.035.509.839</b>
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án CPH	82.177.268.444	82.414.364.732
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	41.338.311.361	28.396.602.186
Chi phí sửa chữa	-	3.335.290.288
Chi phí đền bù sản xuất	2.334.430.000	6.607.929.500
Chi phí mỏ đá Soklu	1.239.712.619	1.297.431.533
Giá trị xử lý sạt lở đường lên mỏ đá	-	2.454.865.233
Chi phí cấp quyền khai thác	3.523.697.800	5.154.063.387
Giá trị lợi thế kinh doanh, vị trí địa lý	1.433.898.183	1.433.898.183
Chi phí máy thi công	6.708.333.333	-
Chi phí khác	6.991.629.269	5.941.064.797
<b>Tổng</b>	<b>170.333.401.656</b>	<b>178.529.297.251</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	714.238.929	62.397.130.673	40.597.162.352	47.355.101.886	3.851.599.891	55.639.191.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.164.008.409	18.502.999.387	6.568.941.192	19.575.955.031	2.189.862.793	5.470.131.164
Thuế thu nhập cá nhân	645.076.503	1.531.159.696	2.059.113.640	2.978.245.817	749.358.739	612.027.519
Thuế tài nguyên	-	2.537.013.270	2.165.775.960	587.892.180	-	4.114.897.050
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	22.639.429.164	3.718.931.521	5.649.184.361	-	20.709.176.324
Các loại thuế khác	37.187.832	26.251.177.485	638.278.699	325.930.701	41.468.737	26.563.525.483
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.342.915.225	1.121.858.601	368.733.986	-	15.096.039.840
<b>Tổng</b>	<b>3.560.511.673</b>	<b>148.201.824.900</b>	<b>56.870.061.965</b>	<b>76.841.043.962</b>	<b>6.832.290.160</b>	<b>128.204.988.519</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Năm 2018	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	1.196.691.593.777	2.997.287.733.308	158.152.884.586	4.743.830.722	14.144.286.994	4.371.020.329.387
Tăng trong kỳ	4.287.192.755	5.501.589.029	340.000.000	155.390.909	127.893.087	10.412.065.780
Tăng trong kỳ	514.538.175	5.501.589.029	340.000.000	155.390.909	127.893.087	6.639.411.200
Phân loại lại	3.772.654.580	-	-	-	-	3.772.654.580
Giảm trong kỳ	1.144.322.511	5.209.579.677	451.192.000	-	-	6.805.094.188
Thanh lý, nhượng bán	1.144.322.511	1.436.925.097	451.192.000	-	-	3.032.439.608
Phân loại lại	-	3.772.654.580	-	-	-	3.772.654.580
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>1.199.834.464.021</b>	<b>2.997.579.742.660</b>	<b>158.041.692.586</b>	<b>4.899.221.631</b>	<b>14.272.180.081</b>	<b>4.374.627.300.979</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	372.783.701.049	913.216.210.382	113.144.702.743	3.577.092.037	12.603.274.027	1.415.324.980.238
Tăng trong kỳ	31.918.811.422	80.379.156.140	5.823.398.297	195.916.445	724.265.100	119.041.547.404
Khấu hao trong kỳ	28.235.310.763	80.377.612.089	5.823.398.297	195.916.445	724.265.100	115.356.502.694
Phân loại lại	3.683.500.659	1.544.051	-	-	-	3.685.044.710
Giảm trong kỳ	1.151.969.512	5.123.243.102	454.474.388	-	-	6.729.687.002
Thanh lý, nhượng bán	1.144.322.511	1.430.325.099	454.374.371	-	-	3.029.021.981
Phân loại lại	7.647.001	3.692.918.003	100.017	-	-	3.700.665.021
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>403.550.542.959</b>	<b>988.472.123.420</b>	<b>118.513.626.652</b>	<b>3.773.008.482</b>	<b>13.327.539.127</b>	<b>1.527.636.840.640</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	823.907.892.728	2.084.071.522.926	45.008.181.843	1.166.738.685	1.541.012.967	2.955.695.349.149
Tại ngày 30 tháng 06	796.283.921.062	2.009.107.619.240	39.528.065.934	1.126.213.149	944.640.954	2.846.990.460.339

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 với giá trị là 275.391.659.471 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2018: 2.719.201.975.624 đồng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.11 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	11.389.656.056	1.498.888.750	2.018.738.080	14.907.282.886
Tăng trong kỳ	-	67.775.557	-	67.775.557
Mua trong kỳ	-	67.775.557	-	67.775.557
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>11.389.656.056</u>	<u>1.566.664.307</u>	<u>2.018.738.080</u>	<u>14.975.058.443</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	1.700.926.153	1.476.851.713	1.450.747.195	4.628.525.061
Tăng trong kỳ	25.132.782	12.569.341	53.169.770	90.871.893
Khấu hao trong kỳ	25.132.782	12.569.341	53.169.770	90.871.893
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>1.726.058.935</u>	<u>1.489.421.054</u>	<u>1.503.916.965</u>	<u>4.719.396.954</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2018	9.688.729.903	22.037.037	567.990.885	10.278.757.825
Tại 30/06/2018	<u>9.663.597.121</u>	<u>77.243.253</u>	<u>514.821.115</u>	<u>10.255.661.489</u>

**5.12 Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.13 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>8.532.843.531</b>	<b>8.532.843.531</b>	<b>8.532.843.531</b>	<b>8.532.843.531</b>
Dầm mái Silô bột liệu - Xi măng Thái Nguyên	517.842.909	517.842.909	517.842.909	517.842.909
Công trình thi công - Công ty TNHH 1TV Lắp máy & Xây dựng VINASHIN - Phà Rừng	520.152.872	520.152.872	520.152.872	520.152.872
Công trình - Chi nhánh Công ty Hà Bắc - Silô B/liệu 313-BH01- A01(S05) Xi măng Thái Nguyên	841.546.643	841.546.643	841.546.643	841.546.643
Công trình - Công ty TNHH Duy Phát: Supe phốt phát LT	824.067.741	824.067.741	824.067.741	824.067.741
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>97.413.539.562</b>	<b>97.413.539.562</b>	<b>71.255.806.279</b>	<b>71.255.806.279</b>
Xây dựng nhà văn phòng số 2 - Nhà máy Cầu Kiền	501.127.288	501.127.288	501.127.288	501.127.288
Dự án tại Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666	5.102.917.666	5.102.917.666
Dự án tại Yên Bái	689.764.581	689.764.581	689.764.581	689.764.581
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	70.713.930.658	70.713.930.658	44.019.822.383	44.019.822.383
Các công trình và dự án khác	20.405.799.369	20.405.799.369	20.942.174.361	20.942.174.361
<b>Tổng</b>	<b>105.946.383.093</b>	<b>105.946.383.093</b>	<b>79.788.649.810</b>	<b>79.788.649.810</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN/HN

**5.14 Đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018				
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND			
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>Vốn năm giữ</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	9.578.627.534	-	9.578.627.534	-	9.273.155.529
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	36%	36%	16.930.093.967	-	16.930.093.967	-	16.930.093.967
Công ty Cổ phần Đá voi Quang Sơn	25%	25%	2.758.555.082	-	2.758.555.082	-	2.812.342.605
Công ty Cổ phần ly tâm VINAICON	20%	20%	15.580.919.092	-	15.580.919.092	-	15.580.919.092
Công ty Cổ phần VINAINCON	28%	28%	714.389.412	-	714.389.412	-	714.389.412
Công ty Cổ phần Thép xây dựng	23,10%	23,10%	14.504.418.899	-	14.504.418.899	-	14.167.274.976
Công ty Cổ phần VINAINCON	28%	28%	4.145.289.404	-	4.145.289.404	-	4.145.289.404
Công ty Cổ phần và xây dựng VINAICON	20,7%	20,7%	9.982.005.491	-	9.982.005.491	-	9.221.885.075
Công ty CP Bao bì Sông Công	19%	19%	6.935.613.032	-	6.935.613.032	-	6.935.613.032
Công ty Cổ phần Bê tông Điện lực Khánh Hòa	26%	26%	5.774.777.051	-	5.774.777.051	-	5.985.755.051
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phước Long			107.985.668.308	-	107.985.668.308	-	107.985.668.308
Công ty CP Cơ khí Bích Việt			1.558.082.700	-	1.558.082.700	-	1.558.082.700
<b>Tổng</b>			<b>196.448.439.972</b>	<b>-</b>	<b>196.448.439.972</b>	<b>-</b>	<b>195.310.469.151</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### 5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	Quang Sơn, Đông Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm hạm, Cầu Giấy, Hà Nội	28,00%	28,00%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Thôn Thập Phan, Đông Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vianincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28,00%	28,00%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,10%	23,10%



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN/HN

**5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	30/06/2018			01/01/2018			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000	
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230	
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176	
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Pha	8.861.055.899	(2.931.360.576)	5.929.695.323	8.861.055.899	(2.931.360.576)	5.929.695.323	
Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM	487.880.000	-	487.880.000	487.880.000	-	487.880.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đồng Anh	1.350.000.000	(100.774.727)	1.249.225.273	1.350.000.000	-	1.350.000.000	
Công ty Cổ phần Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000	
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Công ty CP Xây lắp điện Miền Nam	1.500.000.000	(600.371.774)	899.628.226	1.500.000.000	(600.371.774)	899.628.226	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.525.990.000	-	3.525.990.000	2.821.410.000	-	2.821.410.000	
<b>Tổng</b>	<b>43.845.988.675</b>	<b>(3.632.507.077)</b>	<b>40.213.481.598</b>	<b>43.141.408.675</b>	<b>(3.531.732.350)</b>	<b>39.609.676.325</b>	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>926.446.596.377</b>	<b>926.446.596.377</b>	<b>1.178.274.634.279</b>	<b>1.178.274.634.279</b>
<i><b>Công ty mẹ</b></i>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh	51.469.900	51.469.900	5.082.686.780	5.082.686.780
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC Changzhou	-	-	69.312.780.000	69.312.780.000
Toshiba Transformer Co., Ltd				
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN			26.459.089.960	26.459.089.960
Công ty CP Đầu tư, Phát triển và Chuyển giao Công nghệ	879.316.048	879.316.048	7.784.476.520	7.784.476.520
<i><b>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</b></i>				
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	17.079.286.893	17.079.286.893	17.079.286.893	17.079.286.893
Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung	7.783.706.591	7.783.706.591	5.118.713.598	5.118.713.598
<i><b>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</b></i>				
Công ty Thương mại Đức Giang	3.261.383.604	3.261.383.604	6.783.731.746	6.783.731.746
Tổng CT CP XD Điện Việt Nam	-	-	5.476.187.934	5.476.187.934
Công ty Cổ phần Việt Vương	1.745.462.994	1.745.462.994	2.187.783.553	2.187.783.553
<i><b>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất</b></i>				
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	4.399.523.130	4.399.523.130	4.399.523.130	4.399.523.130
<i><b>Công ty CP ĐT Xây dựng Số 5</b></i>				
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Việt Sơn	1.278.601.576	1.278.601.576	6.935.506.653	6.935.506.653
CN Công ty CP ĐT PT Xây dựng Đại Việt tại Campuchia	-	-	1.143.781.040	1.143.781.040
CN Vũng Tàu - Công ty CP Thép nhân luật Miền Nam	4.339.413.595	4.339.413.595	-	-
<i><b>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</b></i>				
Công ty CP Bao bì Sông Công	3.151.853.980	3.151.853.980	-	-
Công ty TNHH Tô Tây	2.999.448.921	2.999.448.921	3.992.407.957	3.992.407.957
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	15.408.151.289	15.408.151.289	2.959.643.963	2.959.643.963
<i><b>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</b></i>				
Trụ sở BIDV Bạc Liêu-Hung	-	-	13.623.458.684	13.623.458.684
Công ty CP ĐTXD Phát triển Việt Tiếp	20.626.802.393	20.626.802.393	19.419.451.668	19.419.451.668
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	-	-	16.738.461.989	16.738.461.989

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN****5.15 Phải trả người bán (tiếp theo)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</b>				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất TP.HCM	19.455.928.320	19.455.928.320	15.758.402.520	15.758.402.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	14.958.941.311	14.958.941.311	34.551.188.397	34.551.188.397
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	14.188.409.659	14.188.409.659	15.588.409.659	15.588.409.659
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang</b>				
Công ty Cổ phần Vật tư XD Minh Hà	3.407.550.564	3.407.550.564	2.334.556.600	2.334.556.600
Công ty TNHH TM DV XD 349 DNTN Đức Hùng	1.260.510.000	1.260.510.000	1.881.982.720	1.881.982.720
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.087.497.600	1.087.497.600	1.155.665.000	1.155.665.000
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>765.103.694.279</b>	<b>765.103.694.279</b>	<b>869.699.086.160</b>	<b>869.699.086.160</b>
<b><u>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</u></b>	<b>20.194.960.979</b>	<b>20.194.960.979</b>	<b>43.200.799.645</b>	<b>43.200.799.645</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338
<b>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</b>				
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Công ty CP LILAMA 3	1.782.804.330	1.782.804.330	1.782.804.330	1.782.804.330
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582
Phải trả các đối tượng khác	15.037.405.812	15.037.405.812	15.037.405.812	15.037.405.812
<b>Tổng</b>	<b>955.503.947.715</b>	<b>955.503.947.715</b>	<b>1.207.331.985.617</b>	<b>1.207.331.985.617</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN****5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>450.911.758.548</b>	<b>299.733.855.813</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Trường Cao đẳng Kinh tế KT Vinatex - TP. HCM	-	2.496.319.962
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu I	29.120.500.000	29.120.500.000
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	8.250.000.000	-
Công ty TNHH Điện Gió Mũi Dinh	49.281.461.206	-
Ban QLDA Các Công Trình Điện Miền Bắc	5.044.520.708	18.793.809
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện Miền Nam	31.247.676.396	46.972.023.313
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	-2.621.534.301	9.021.052.421
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	2.332.980.000	-
Ban quản lý Dự án lưới điện	2.234.000.000	-
Công ty Truyền tải Điện 1	1.061.705.993	25.870.400
Công ty WUHAN KAIDI	2.125.870.923	2.125.870.923
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>		
Công ty CP Xây lắp và sản xuất Công nghiệp Thanh Bình	-	6.580.828.739
Công ty Cổ phần khí cụ Điện 1	2.024.761.091	-
<i>Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>		
CT XD Nhà ký túc xá Đại học Công nghiệp Hà Nội	2.561.732.307	6.009.142.911
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	36.221.781.713	35.889.849.075
Nguyễn.Tân-Gia có bờ sông nhuệ TT	2.984.578.000	2.984.578.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Quận Ba Đình	29.533.693.000	24.800.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông 610	8.888.058.228	8.888.058.228
CN Sài Gòn - Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	19.504.732.573	10.565.524.874
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	11.747.214.892	14.915.671.200
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thiên An	6.579.849.160	-
<i>Công ty CP ĐT Xây dựng Số 5</i>		
Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	20.625.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum	10.412.347.910	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>166.507.760.147</i>	<i>99.319.771.958</i>
<b>Tổng</b>	<b>450.911.758.548</b>	<b>299.733.855.813</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN****5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>163.568.545.384</b>	<b>233.833.513.941</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Công trình thủy điện Đồng Nai 5	-	4.205.738.353
Dự án Nhiệt điện Thái Bình (JURONG)	74.747.604	2.292.600.000
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	1.337.880.791	1.337.880.791
Lãi vay phải trả nhà ĐT mua cổ phần lần đầu	1.394.407.088	1.424.499.088
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	7.836.600.589	7.845.759.625
Các công trình khác	7.164.360.731	12.444.303.151
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Trạm biến áp 220kV Đăk Nông	-	16.238.839.727
Trạm Biến áp 220kV Cần Đức và Đường dây đầu nối (HĐ 76)(9492)	7.074.429.462	-
Đường dây 220kV Tân Uyên - Thuận An	2.625.085.942	-
DZ 220 KV Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	-	12.170.358.186
Cải Tạo Đường dây 220kV Phú Lâm - Hóc Môn 1 Thành 2 Mạch	-	11.141.687.314
Chi phí phải trả - Chi nhánh 7	6.129.700.000	4.635.404.211
Chi phí phải trả - Chi nhánh 3	1.928.469.000	2.730.000.000
Trạm Biến Áp 110kV cảng Cái Mép và đầu nối, tỉnh BR-VT	1.453.184.215	-
Thủy điện Đak Mi 3 - tỉnh Quảng Nam	-	1.817.956.444
Các khoản chi phí phải trả khác	10.661.129.377	65.234.008.159
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Trạm 220 KV Đông Anh	3.475.958.319	3.505.036.097
Trạm 500 KV Đông Anh	2.003.969.564	2.003.969.564
Trạm 500kV Lai Châu	-	13.968.552.976
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Chi phí công trình xây lắp	14.913.162.504	14.913.162.504
Chi phí lãi vay	2.090.040.726	2.090.040.726
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Trích trước chi phí công trình	38.425.039.570	18.038.446.994
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	-	7.841.292.037
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	16.317.946.555	3.123.379.574
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>38.662.433.347</i>	<i>24.830.598.420</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>190.174.354</b>	<b>190.174.354</b>
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Lãi vay ứng vốn	190.174.354	190.174.354
<b>Tổng</b>	<b>163.758.719.738</b>	<b>234.023.688.295</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN****5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>579.522.760</b>	<b>457.771.111</b>
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ XKLD	579.522.760	369.474.834
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	88.296.277
<b>Tổng</b>	<b>579.522.760</b>	<b>457.771.111</b>

**5.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>247.939.371.624</b>	<b>224.374.611.672</b>
- Kinh phí công đoàn;	3.142.068.948	3.514.160.442
- Bảo hiểm xã hội;	8.851.627.145	8.947.510.212
- Bảo hiểm y tế;	1.470.163.044	1.218.671.725
- Bảo hiểm thất nghiệp;	176.652.614	93.870.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	234.298.859.873	209.821.043.980
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Bất động sản Á Châu</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Giá trị Quyền sử dụng đất</i>	<i>49.215.604.667</i>	<i>49.215.604.667</i>
<i>Thu đền bù di dời giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.497.393.364</i>	<i>13.497.393.364</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>127.384.610.390</i>	<i>102.906.794.497</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.696.538.202</b>	<b>5.067.352.377</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.696.538.202	5.067.352.377
<b>Tổng</b>	<b>251.635.909.826</b>	<b>229.441.964.049</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÀU B 09a - DN/HN

**5.20 Vay và thuê ngắn hạn**

Khoản mục	30/06/2018			01/01/2018			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>608.410.339.596</b>	<b>608.410.339.596</b>	<b>910.662.897.067</b>	<b>804.524.105.969</b>	<b>502.271.548.498</b>	<b>502.271.548.498</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	3.658.471.334	3.658.471.334	102.037.604.657	101.712.774.491	3.333.641.168	3.333.641.168	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	22.972.583.480	22.972.583.480	62.621.965.756	39.649.382.276	-	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	7.149.199.632	7.149.199.632	16.834.469.042	9.685.269.410	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	9.376.659.201	9.376.659.201	9.376.659.201	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	216.734.590.208	216.734.590.208	216.734.590.208	270.538.991.248	270.538.991.248	270.538.991.248	
Ban Quản lý Nhiệt Điện 3	8.933.247.154	8.933.247.154	-	-	8.933.247.154	8.933.247.154	
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (2)	63.812.783.345	63.812.783.345	57.741.274.048	23.543.950.573	29.615.459.870	29.615.459.870	
Ngân hàng TMCP Quân đội	49.875.277.031	49.875.277.031	61.979.516.140	43.960.437.139	31.856.198.030	31.856.198.030	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp HCM	26.712.193.765	26.712.193.765	39.072.778.341	39.891.730.515	27.531.145.939	27.531.145.939	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Thần (3)	54.533.142.900	54.533.142.900	162.452.736.607	152.086.769.598	44.167.175.891	44.167.175.891	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	9.325.671.146	9.325.671.146	6.804.619.795	5.889.192.200	8.410.243.551	8.410.243.551	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	9.655.566.778	9.655.566.778	16.953.677.692	27.442.567.443	20.144.456.529	20.144.456.529	
Vay ngắn hạn các cá nhân và các đơn vị khác	125.670.953.622	125.670.953.622	158.053.005.580	76.623.041.076	44.240.989.118	44.240.989.118	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.041.452.100</b>	<b>1.041.452.100</b>	<b>-</b>	<b>1.414.584.100</b>	<b>2.456.036.200</b>	<b>348.071.500</b>	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN9	124.434.000	124.434.000	-	223.637.500	348.071.500	348.071.500	
Nợ dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	917.018.100	917.018.100	1.190.946.600	1.190.946.600	2.107.964.700	-	
<b>Tổng</b>	<b>609.451.791.696</b>	<b>609.451.791.696</b>	<b>910.662.897.067</b>	<b>805.938.690.069</b>	<b>504.727.584.698</b>	<b>502.619.619.998</b>	

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

#### 5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (1): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4184844/HĐTD ngày 20/06/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 300.000.000.000 đồng, thời hạn cấp mức là kể từ ngày 20/06/2017 đến hết ngày 30/06/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích là Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thẻ chấp toán bộ hàng hóa tồn kho, tài sản của bên thứ ba; bảo lãnh của TCT CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi SXKD bằng VND và ngoại tệ; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa bên được bảo lãnh và đối tác khác;
- (2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HĐTD ngày 14/07/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với hạn mức: 70.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (3): Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo Hợp đồng số 0040/TD8/16LD ngày 26 tháng 12 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết năm 2017 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 44.167.175.891 đồng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN****5.21 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.142.602.191</b>	<b>39.754.442.621</b>
Dự phòng BH CT thủy điện Đồng Nai 5	3.274.471.086	3.274.471.086
Dự phòng BHCT Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	450.218.425
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.754.887.655	4.137.927.895
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.835.073.056	2.821.834.465
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng khác và sản phẩm khác	18.278.170.394	29.069.990.750
<b>b) Dài hạn</b>	<b>63.171.012.951</b>	<b>55.296.273.860</b>
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng và sản phẩm	63.171.012.951	55.296.273.860
<b>Tổng</b>	<b>90.313.615.142</b>	<b>95.050.716.481</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN/HN

**5.22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.454.985.464.412</b>	<b>3.454.985.464.412</b>	<b>69.906.209.830</b>	<b>103.965.501.100</b>	<b>3.489.044.755.682</b>	<b>3.489.044.755.682</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	342.335.194.744	342.335.194.744	-	7.960.000.000	350.295.194.744	350.295.194.744
Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên (2)	986.965.868.409	986.965.868.409	25.739.790.907	-	961.226.077.502	961.226.077.502
Bộ Tài chính (3)	1.758.484.149.950	1.758.484.149.950	13.632.842.949	-	1.744.851.307.001	1.744.851.307.001
Ngân hàng BNP (4)	222.862.585.945	222.862.585.945	7.254.515.945	95.292.167.770	310.900.237.770	310.900.237.770
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hai Bà Trưng	2.513.888.895	2.513.888.895	-	683.333.330	3.197.222.225	3.197.222.225
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (5)	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN9	966.070.000	966.070.000	-	-	966.070.000	966.070.000
Vay dài hạn các cá nhân và các đơn vị khác	32.957.706.469	32.957.706.469	23.279.060.029	30.000.000	9.708.646.440	9.708.646.440
<b>Tổng</b>	<b>3.454.985.464.412</b>	<b>3.454.985.464.412</b>	<b>69.906.209.830</b>	<b>103.965.501.100</b>	<b>3.489.044.755.682</b>	<b>3.489.044.755.682</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

#### 5.22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (1): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên là khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINNCON ngày 16/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay VND là lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trả lãi cộng (+) 3,5%.
- (2): Khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên là khoản vay được ký giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/04/2004, các phụ lục HĐ, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ.
- (3): Khoản vay Bộ Tài chính là khoản vay dài hạn theo hợp đồng để thanh toán mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án Xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 02/2011/HĐ/QTL-XMTN ngày 27/07/2011; Hợp đồng số 03/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 19/01/2012; 04/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 12/07/2012. Hợp đồng số 05/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 20/03/2013; Hợp đồng số 06/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 04/09/2013.
- (4): Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas là khoản vay Hợp đồng tín dụng người mua Coface ngày 28/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng BNP Paribas về việc cung cấp một khoản tín dụng người mua (thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho nhà máy xi măng Thái Nguyên) lãi suất chuyển sản xuất xi măng hoàn chỉnh bao gồm thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho nhà máy xi măng Thái Nguyên) lãi suất 4,18%/năm.
- (5) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLĐII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên Vay và Bên cho vay ( hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên Vay tại Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cán trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B 09a - DN/HN

**5.23 Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	550.000.000.000	(13.042.506.855)	31.722.634.014	(1.812.761)	(712.437.999.865)	222.039.241.290	78.279.555.823
Tăng trong năm	-	13.042.506.855	12.730.162.809	-	(92.665.024.908)	38.543.557.258	(28.348.797.986)
Tăng trong năm	-	13.042.506.855	12.730.162.809	-	-	38.543.557.258	64.316.226.922
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(92.665.024.908)	-	(92.665.024.908)
Giảm trong năm	-	-	-	-	67.050.460.126	22.376.484.276	89.426.944.402
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.550.460.126	22.376.484.276	61.926.944.402
Số dư tại 31/12/2017	550.000.000.000	-	44.452.796.823	(1.812.761)	(872.153.484.899)	238.206.314.272	(39.496.186.565)
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	-	44.452.796.823	(1.812.761)	(872.153.484.899)	238.206.314.272	(39.496.186.565)
Tăng trong kỳ	-	-	11.041.057.276	18.331.828	(112.580.493.809)	13.578.667.426	(87.942.437.279)
Trích quỹ	-	-	11.041.057.276	-	-	-	11.041.057.276
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(112.580.493.809)	13.578.667.426	(99.001.826.383)
Tăng khác	-	-	-	18.331.828	-	-	18.331.828
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	18.444.786.249	13.101.254.705	31.546.040.954
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	18.444.786.249	13.101.254.705	31.546.040.954
Số dư tại 30/06/2018	550.000.000.000	-	55.493.854.099	16.519.067	(1.003.178.764.957)	238.683.726.993	(158.984.664.798)

Đơn vị tính: VND

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>550.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
<b>- Cổ tức đã chia và lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>27.500.000.000</b>

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>55.000.000</b>	<b>55.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.24 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	560.449.828.372	837.277.831.468
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	719.398.486.736	871.869.402.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	39.650.966.995	92.083.639.323
<b>Tổng</b>	<b>1.319.499.282.103</b>	<b>1.801.230.873.448</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>934.022.452</b>	<b>5.668.330.177</b>
Chiết khấu thương mại	934.022.452	5.668.330.177
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.318.565.259.651</b>	<b>1.795.562.543.271</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.25 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	501.504.859.846	760.924.018.478
Giá vốn hoạt động thành phẩm, hàng hóa	709.597.237.683	835.536.121.170
Giá vốn dịch vụ và bán hàng hóa	33.432.782.664	86.971.097.469
<b>Tổng</b>	<b>1.244.534.880.193</b>	<b>1.683.431.237.117</b>

**5.26 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	896.600.000	5.196.098.800
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi ký quỹ	5.486.702.697	8.575.775.393
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.233.724	133.630.361
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	641.040.000
Doanh thu tài chính khác	57.183.163	1.304.011.353
<b>Tổng</b>	<b>6.477.719.584</b>	<b>15.850.555.907</b>

**5.27 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	84.665.922.339	77.428.048.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá	477.074.000	168.707.384
Chiết khấu thanh toán	-	1.166.635.374
Phí bảo lãnh ngân hàng BNP	-	1.313.796.879
Phí quản lý Bộ tài chính	-	314.478.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	198.707.066	-
Chi phí tài chính khác	101.554.878	5.101.123.520
<b>Tổng</b>	<b>85.443.258.283</b>	<b>85.492.789.844</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.28 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	3.907.308.024	3.950.340.370
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.347.052.467	1.624.866.014
Chi phí khấu hao	281.317.580	519.001.024
Thuế, phí, lệ phí	53.144.091	37.402.091
Chi phí bảo hành	1.368.113.276	4.881.094.261
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.363.353.650)	(1.969.580.599)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.112.247	6.357.932.921
Chi phí khác bằng tiền	1.660.413.699	2.621.106.373
<b>Tổng</b>	<b>13.905.107.734</b>	<b>18.022.162.455</b>

**5.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.892.807.186	59.740.822.741
Chi phí vật liệu quản lý	594.468.907	1.230.437.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	799.605.172	577.392.353
Chi phí khấu hao	5.762.642.073	5.809.117.922
Thuế, phí, lệ phí	3.185.066.058	5.985.161.094
Chi phí dự phòng	1.200.755.252	2.743.879.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.528.007.637	18.967.381.667
Chi phí khác bằng tiền	18.440.709.286	16.018.667.154
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(5.162.204.946)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.873.625.712)	-
<b>Tổng</b>	<b>92.530.435.859</b>	<b>105.910.654.534</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.30 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	567.131.960	3.320.208.571
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	2.098.449.644	1.811.688.378
Hoàn nhập bảo hành công trình	12.191.651.943	5.622.605.930
Tiền điện công ty Bích Việt trả hộ	599.917.496	771.143.647
Xử lý công nợ, thu hồi công nợ	1.436.547.022	-
Khoản hỗ trợ chi phí GPMB	212.433.622	28.627.000.000
Thu nhập khác	512.090.606	1.298.411.698
<b>Tổng</b>	<b>17.618.222.293</b>	<b>41.451.058.224</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH	445.313.241	254.497.112
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	1.269.925.910	1.064.026.784
Tiền điện Bích Việt thu hộ	599.917.496	771.143.647
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ	218.375.178	-
Chi phí khác	1.112.613.136	1.966.588.163
<b>Tổng</b>	<b>3.646.144.961</b>	<b>4.056.255.706</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>13.972.077.332</b>	<b>37.394.802.518</b>

**5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.568.941.192	9.071.326.852
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	79.201.275	126.435.451
<b>Tổng</b>	<b>6.648.142.467</b>	<b>9.197.762.303</b>

**5.32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(99.001.826.383)	(47.426.429.055)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(99.001.826.383)	(47.426.429.055)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.800)	(862)



**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ**

Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được tại ngày 01/01/2018, Tổng Công ty đã trình bày lại các chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn và Các khoản phải trả ngắn hạn theo đối tượng công trình (thay vì theo đối tượng công nợ), số liệu cụ thể như sau:

**BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2018 VND	Số dư tại 31/12/2017 VND	Chênh lệch VND
Trả trước cho người bán	204.255.456.852	199.162.284.730	5.093.172.122
Phải thu ngắn hạn khác	220.879.975.613	220.553.899.432	326.076.181
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>			<b>5.419.248.303</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	1.178.274.634.279	1.173.181.462.157	5.093.172.122
Phải trả ngắn hạn khác	224.374.611.672	224.048.535.491	326.076.181
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>			<b>5.419.248.303</b>

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Số dư với các bên liên quan**

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khác hàng</b>		<b>362.971.270</b>	<b>362.971.270</b>
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
<b>Phải thu khác</b>		<b>14.326.124.507</b>	<b>22.001.271.358</b>
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	11.061.952.572	20.648.242.173
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	1.768.000.000	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	271.730.076	271.730.076
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - VLiệu	Công ty liên kết	280.395.836	280.395.836
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	656.479.818	656.479.818
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	126.000.000	-
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	161.566.205	144.423.455
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>13.198.197.142</b>	<b>13.198.197.142</b>
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
		<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Nội dung</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>20.194.960.979</b>	<b>43.200.799.645</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	1.306.487.170	1.306.487.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vianincon	Công ty liên kết	18.841.215.550	41.847.054.216
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480
Công ty CP Đầu tư & XD Công nghiệp	Công ty đầu tư	5.805.779	5.805.779

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phát hành ngày 30/08/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phát hành ngày 09/04/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

**Người lập**



**Lê Đức Thọ**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Thế Hiện**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018*

**Tổng Giám đốc**



**Hoàng Chí Cường**